



Ipard

AGRO@INFO

NĂM 2022

LÚA GẠO





MỤC LỤC

I. DIỄN BIẾN CUNG – CẦU LÚA GẠO	4
1.1. Bối cảnh cung cầu lúa gạo quốc tế	4
1.1.1. Sản xuất.....	4
1.1.2. Tiêu thụ.....	5
1.2. Tình hình sản xuất, tiêu thụ lúa gạo Việt Nam.....	6
1.2.1. Sản xuất.....	6
1.2.2. Tiêu thụ.....	9
1.3. Diễn biến giá cả lúa gạo thế giới	10
II. THƯƠNG MẠI LÚA GẠO	11
2.1. Bối cảnh thương mại gạo thế giới.....	11
2.1.1. Xuất khẩu.....	11
2.1.2. Nhập khẩu	12
2.2. Diễn biến xuất khẩu gạo Việt Nam.....	14
2.2.1. Xuất khẩu.....	14
2.2.2. Nhập khẩu	15
2.3. Diễn biến giá cả lúa gạo Việt Nam.....	15
2.3.1. Diễn biến giá xuất khẩu	15
2.3.2. Diễn biến giá gạo trong nước	16
III. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH GẠO TRONG NĂM 2022	17
3.1. Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	17
3.2. Chương trình hành động thực hiện Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia năm 2021-2025.....	18
3.3. Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long.....	19
3.3.1. Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030.....	19



3.3.2. <i>Nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH của HTX nông nghiệp vùng ĐBSCL</i>	21
3.4. Sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả.....	22
3.5. Thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025	24
3.6. Kế hoạch phát triển ngành lúa gạo của một số địa phương trọng điểm	25
3.6.1. <i>An Giang: Đề án xây dựng và phát triển thương hiệu gạo</i>	25
3.6.2. <i>Đồng Tháp: Phát triển ngành hàng lúa gạo</i>	26
3.6.3. <i>Cần Thơ: Tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo</i>	27
IV. TRIỂN VỌNG NGÀNH LÚA GẠO	28
4.1. Tình hình sản xuất và xuất khẩu của thế giới.....	28
4.2. Tình hình sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam	29
4.3. Dự báo tình hình giá gạo năm 2023.....	30

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 1: Sản lượng gạo thế giới, 2013 – 2023.....	4
Hình 2: Tỷ lệ sản lượng của 10 quốc gia sản xuất nhiều gạo nhất thế giới, 2022.....	5
Hình 3: Tiêu thụ gạo thế giới, 2013 – 2022.....	5
Hình 4: Tỷ lệ sản lượng của 10 quốc gia tiêu thụ nhiều gạo nhất thế giới, 2022.....	6
Hình 5: Tổng diện tích canh tác lúa cả nước trong cả năm, giai đoạn 2013 – 2022.....	7
Hình 6: Năng suất và sản lượng lúa Việt Nam, 2013 – 2022.....	7
Hình 7: Tỷ trọng diện tích và sản lượng ba vụ lúa năm 2022 so với kết quả cả năm.....	8
Hình 8: Năng suất lúa các vụ trong năm 2022.....	8
Hình 9: Tiêu dùng và tồn kho gạo của Việt Nam, 2013 – 2022.....	9
Hình 10: Giá gạo 5% tấm của Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ theo tuần, 2021 – 2022.....	10
Hình 11: Khối lượng xuất khẩu của 8 quốc gia xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới, 2021 - 2022.....	11
Hình 12: Xu hướng của 3 quốc gia xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới, 2012 – 2021.....	12
Hình 13: Khối lượng nhập khẩu của 8 quốc gia nhập khẩu gạo nhiều nhất thế giới, 2021 - 2022.....	13
Hình 14: Xu hướng của 3 thị trường nhập khẩu nhiều gạo nhất thế giới, 2013 – 2022.....	13
Hình 15: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo Việt Nam, 2013 – 2022.....	14
Hình 16: Kim ngạch nhập khẩu gạo của Việt Nam, 2017 – 2022.....	15
Hình 17: Giá gạo xuất khẩu trung bình hàng năm của Việt Nam, 2013 – 2022.....	16
Hình 18: Giá lúa trung bình tại ĐBSCL theo tuần, 2021 – 2022.....	16
Hình 19: Dự báo sản lượng gạo toàn cầu từ 2023 đến 2027.....	28
Hình 20: Dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu từ 2023 đến 2027.....	28
Hình 21: Dự báo giá gạo thế giới từ 2023 đến 2027.....	31



I. Diễn biến cung – cầu lúa gạo

1.1. Bối cảnh cung cầu lúa gạo quốc tế

1.1.1. Sản xuất

Theo số liệu thống kê USDA, sản xuất gạo trên toàn thế giới vẫn tăng trưởng đều trong vòng 10 năm trở lại đây, với tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt mức 0,5%/năm. Sản lượng năm 2022 có xu hướng giảm nhẹ xuống 502,968 triệu tấn, giảm 2,3% so với mức 514,954 triệu tấn của năm 2021.

Hình 1: Sản lượng gạo thế giới, 2013 – 2023



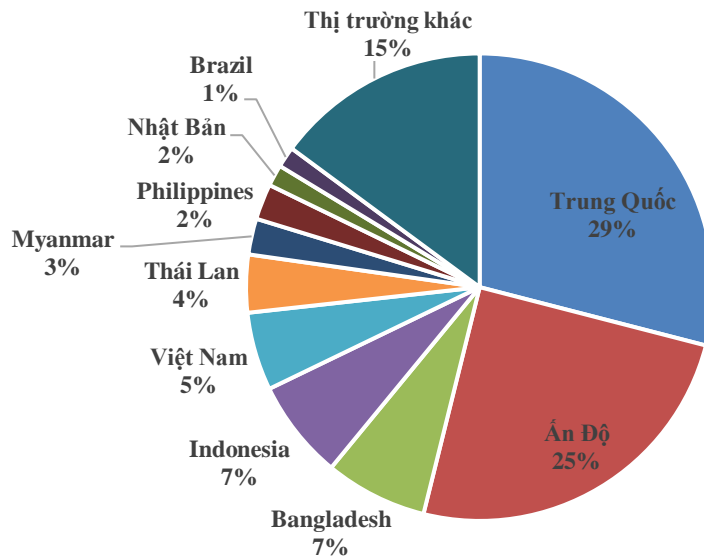
Nguồn: USDA, 2023

Trong đó, 10 quốc gia có sản lượng gạo lớn nhất bao gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Indonesia, Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Philippines, Nhật Bản và Brazil. Trong tất cả các quốc gia, Ấn Độ có tốc độ tăng trưởng sản lượng cao nhất trong kỳ 2013 – 2022 với 1,8%/năm, tiếp đến là Philippines với 0,51%/năm và Myanmar với 0,49%/năm. Trong khi đó, Brazil giảm tăng trưởng khoảng 1,5%/năm, Nhật Bản giảm 1,0%/năm, còn Indonesia giảm 0,5%/năm.

Tổng sản lượng gạo của 10 quốc gia đứng đầu này chiếm đến 85,1% tổng sản lượng gạo (đã xay xát) của toàn thế giới, đứng đầu là Trung Quốc với 145,9 triệu tấn (chiếm 29,0% tổng sản lượng gạo của thế giới), Ấn Độ với 125,0 triệu tấn (24,9%); tiếp đó, Bangladesh, Indonesia, Việt Nam có sản lượng lần lượt là 35,7 triệu tấn (7,1%), 34,6 triệu tấn (6,9%) và 27,2 triệu tấn (5,4%).



Hình 2: Tỷ lệ sản lượng của 10 quốc gia sản xuất nhiều gạo nhất thế giới, 2022

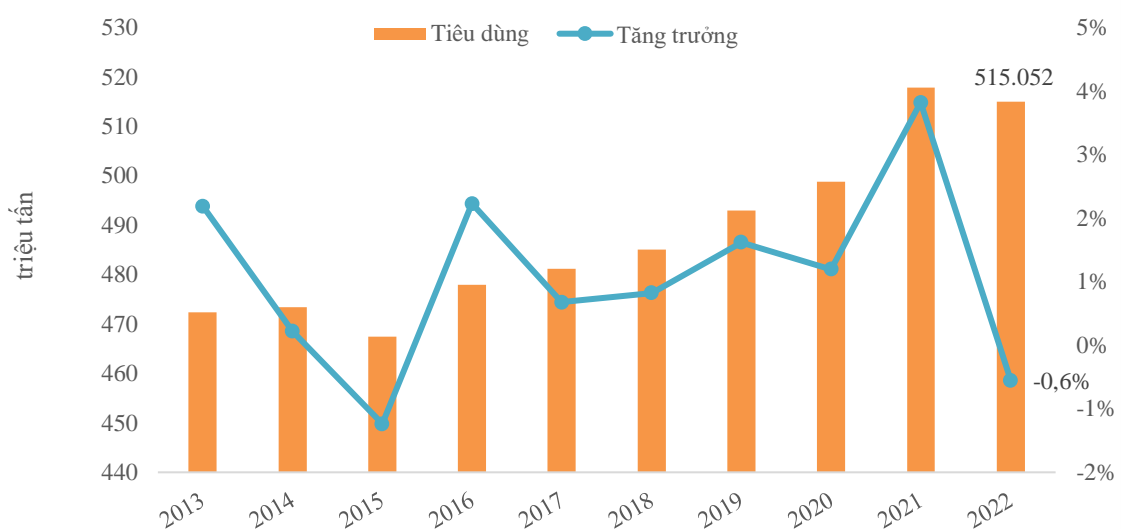


Nguồn: USDA, 2023

1.1.2. Tiêu thụ

Theo số liệu thống kê USDA, tiêu thụ gạo trên toàn thế giới vẫn tăng trưởng đều trong vòng 10 năm trở lại đây, với tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt mức 1,0%/năm. Trong năm 2022, sản lượng gạo đạt 515,1 triệu tấn, giảm nhẹ 0,6% so với năm 2021 trước đó là 517,9 triệu tấn.

Hình 3: Tiêu thụ gạo thế giới, 2013 – 2022



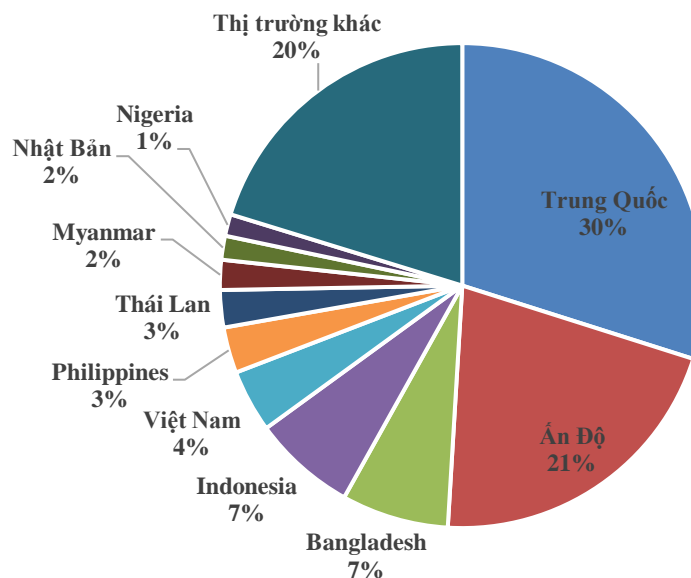
Nguồn: USDA, 2023



Trong đó, 10 quốc gia tiêu thụ gạo lớn nhất bao gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Indonesia, Việt Nam, Philippines, Thái Lan, Myanmar, Nhật Bản, và Brazil. Trong các quốc gia này, Nigeria có tốc độ tăng trưởng tiêu thụ gạo cao nhất trong kỳ 2013 – 2022 với tốc độ 2,8%/năm, tiếp đến là Philippines và Thái Lan với mức tăng trưởng lần lượt là 2,3%/năm và 2,1%/năm. Trong khi đó, Indonesia, Nhật Bản và Việt Nam giảm tăng trưởng tiêu thụ gạo, lần lượt là 0,9%/năm, 0,5%/năm và 0,3%/năm.

Tổng tiêu thụ gạo của 10 quốc gia này chiếm đến 79,7% tổng tiêu thụ gạo của toàn thế giới, đứng đầu là Trung Quốc với 153,9 triệu tấn (chiếm 29,9% tổng tiêu thụ gạo của thế giới), Ấn Độ với 108,5 triệu tấn (21,1%); tiếp đó, Bangladesh, Indonesia và Việt Nam có lượng tiêu thụ lần lượt là 36,8 triệu tấn (7,1%), 35,5 triệu tấn (6,9%) và 21,5 triệu tấn (4,2%).

Hình 4: Tỷ lệ sản lượng của 10 quốc gia tiêu thụ nhiều gạo nhất thế giới, 2022



Nguồn: USDA, 2023

1.2. Tình hình sản xuất, tiêu thụ lúa gạo Việt Nam

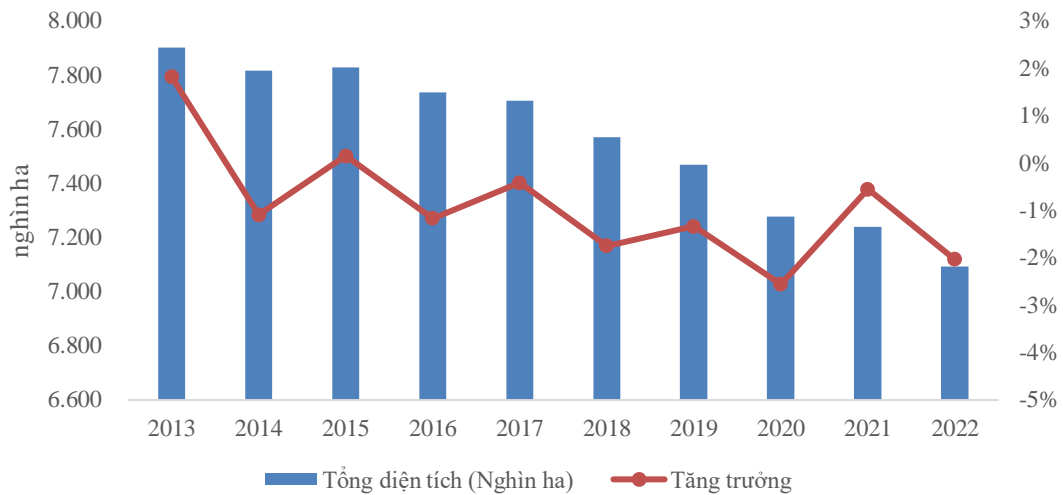
1.2.1. Sản xuất

Tình hình sản xuất cả năm

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2022, tổng diện tích trồng lúa cả năm đạt 7,1 triệu ha, giảm 2,0% so với năm 2021. Trong đó có 3,0 triệu ha là lúa vụ Đông Xuân, 2,6 triệu ha là lúa vụ Hè Thu-Thu Đông, 1,6 triệu ha là lúa vụ Mùa.



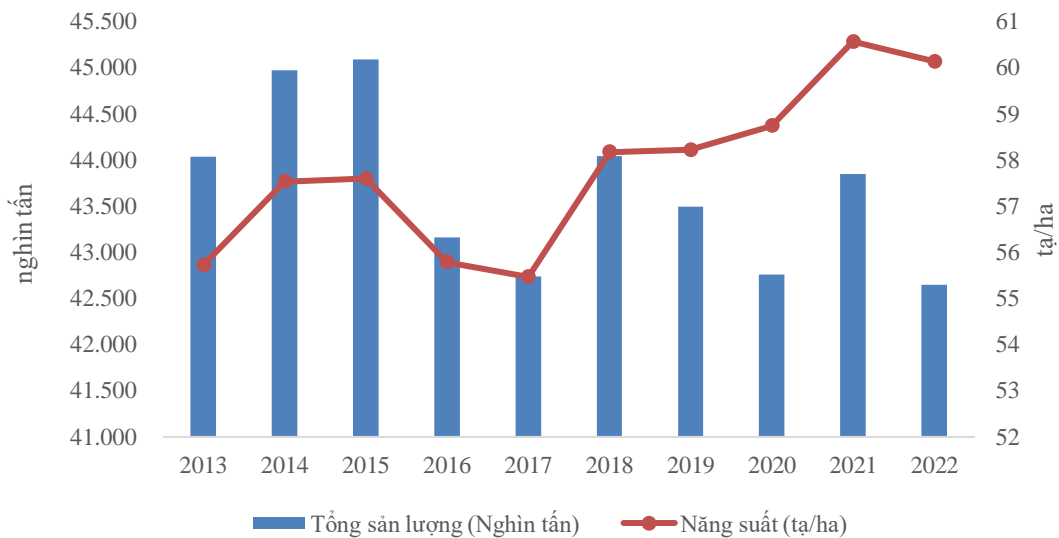
Hình 5: Tổng diện tích canh tác lúa cả nước trong cả năm, giai đoạn 2013 – 2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023

Tương tự, sản lượng giảm nhẹ 0,8%/năm trong 5 năm trở lại đây, đạt 42,7 triệu tấn vào năm 2022, giảm 2,7% so với năm 2021. Trong khi đó, năng suất vẫn có xu hướng tăng nhẹ khoảng 0,8%/năm trong 5 năm gần đây, đạt 60,1 tạ/ha vào năm 2022, giảm 0,7% so với năm 2021.

Hình 6: Năng suất và sản lượng lúa Việt Nam, 2013 – 2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023

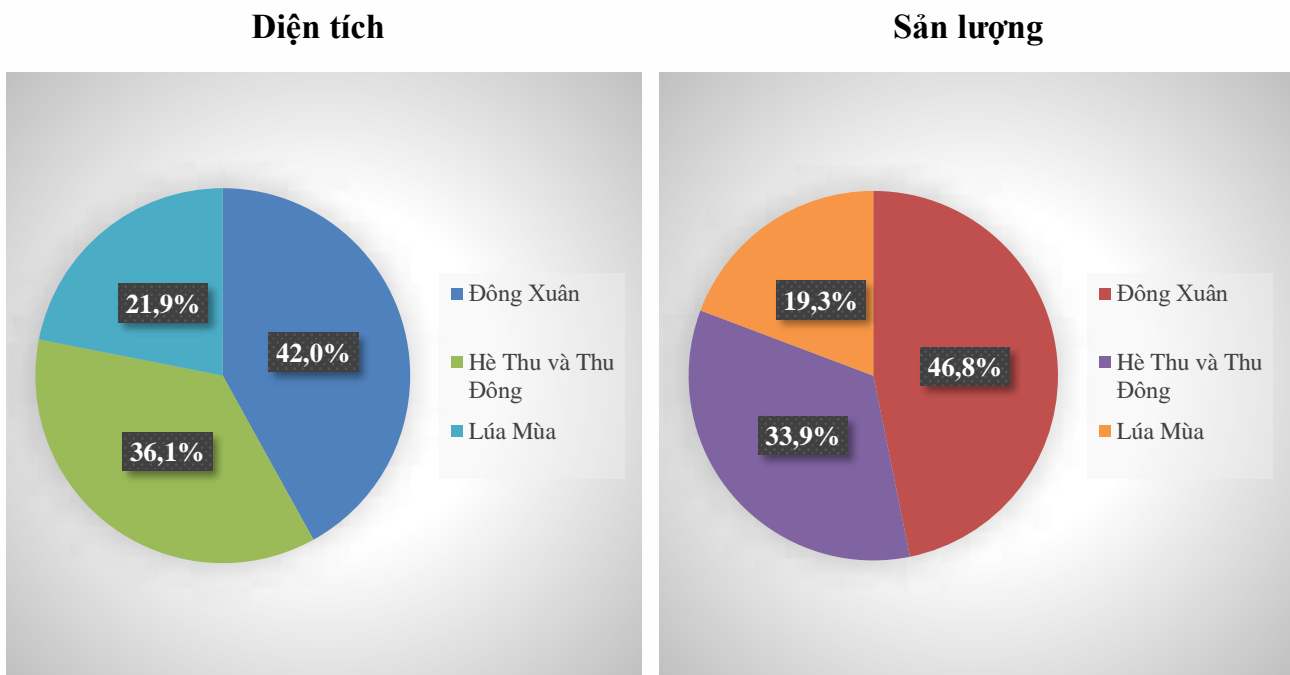
Tình hình sản xuất theo vụ

Theo Tổng cục Thống kê, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân năm 2022 thấp hơn năm 2021, ước đạt 3,0 triệu ha, giảm 1,0%; sản lượng đạt 20,0 triệu tấn, giảm 3,2%; năng suất đạt



67,1 tạ/ha, giảm 2,2% so với năm 2021. Về tỷ trọng diện tích và sản lượng của vụ Đông Xuân so với cả năm, tỷ lệ này đạt 42,0% về diện tích và 46,8% về sản lượng. Trong ba vụ trong năm, vụ Đông Xuân là vụ có năng suất cao nhất, cao hơn 18,9% so với vụ Hè Thu-Thu Đông và 26,8% so với vụ Mùa.

Hình 7: Tỷ trọng diện tích và sản lượng ba vụ lúa năm 2022 so với kết quả cả năm



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023

Hình 8: Năng suất lúa các vụ trong năm 2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023

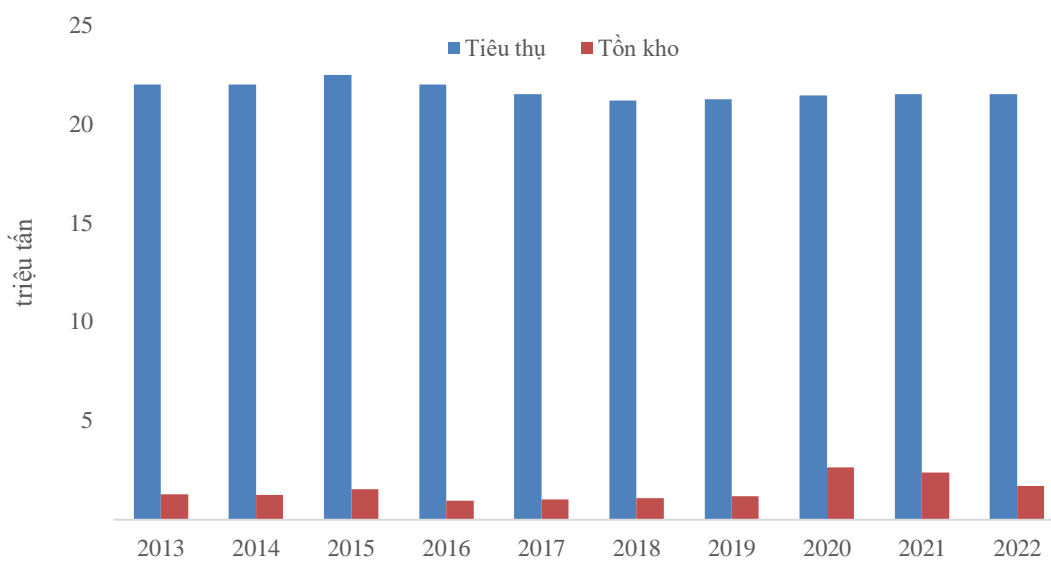


1.2.2. Tiêu thụ

Theo USDA, tổng lượng gạo tiêu thụ của Việt Nam có xu hướng giảm nhẹ 0,1%/năm trong giai đoạn 2013-2022. Năm 2022, cả nước tiêu thụ khoảng 21,5 triệu tấn gạo (bao gồm cả ăn, sử dụng trong chăn nuôi và các ngành công nghiệp thực phẩm khác), tương tự năm 2021.

Lượng gạo tồn kho, dự trữ của Việt Nam trong năm 2021 giảm xuống mức 1,7 triệu tấn, giảm 28,3% so với năm 2021. Trong kỳ 2013-2022, Việt Nam có xu hướng tăng trưởng dự trữ khoảng 4,4%/năm.

Hình 9: Tiêu dùng và tồn kho gạo của Việt Nam, 2013 – 2022



Nguồn: USDA, 2023

Về dự trữ Nhà nước, Tổng cục Dự trữ Nhà nước đã giao các cục dự trữ nhà nước khu vực thực hiện xuất cấp 107.327 tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để hỗ trợ người dân ở các địa phương khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, cứu đói, thực hiện dự án trồng rừng, hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn trong năm 2022, trị giá khoảng 1.287 tỷ đồng. Trong tổng số 107.327 tấn gạo dự trữ quốc gia, các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực đã xuất cấp hỗ trợ người dân trong dịp Tết Nguyên đán 2021/22 là 13.959 tấn gạo cho 16 tỉnh; hỗ trợ cứu đói giáp hạt đầu năm 2022 là 10.370 tấn gạo cho 17 tỉnh; hỗ trợ dịch bệnh Covid-19 đầu năm 2022 là 1.869 tấn gạo cho 3 tỉnh; hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do ảnh hưởng mưa lũ, hạn hán mất mùa là 4.171 tấn gạo cho 4 tỉnh; hỗ trợ học sinh là 67.223 tấn gạo cho 42 tỉnh, thành phố; gồm: học kỳ II năm học 2021-2022 là 29.664 tấn gạo; học sinh học kỳ I năm học 2022-2023 là 37.559 tấn gạo (tiến độ xuất gạo học kỳ I đến ngày 26/12/2022 là 35.856/37.559 tấn; số gạo còn lại

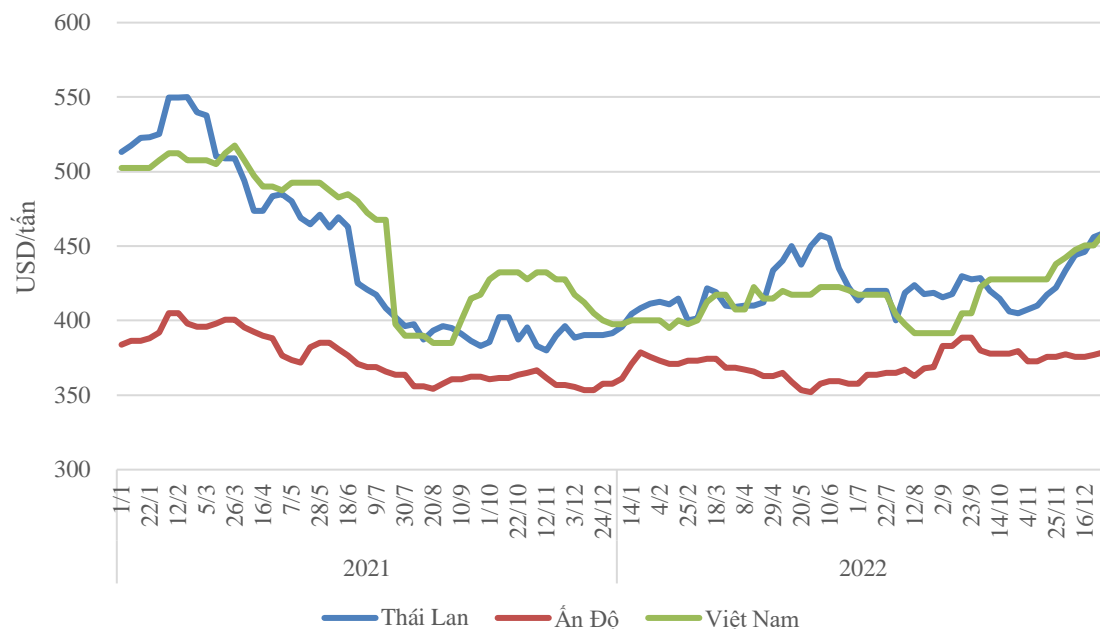


xuất cấp đến 31/12/2022); hỗ trợ dự án rừng 9.534 tấn gạo cho 3 tỉnh; xuất viện trợ cho Philippin 200 tấn gạo để khắc phục hậu quả mưa bão.

1.3. Diễn biến giá cả lúa gạo thế giới

Theo Reuters, giá gạo thế giới năm 2022 có xu hướng giảm ở hầu hết các nguồn sản xuất chính của thế giới. Cụ thể, về loại gạo 5%, giá gạo Việt Nam giảm khoảng 9,2% so với năm 2021, còn Thái Lan giảm 5,3% và Ấn Độ giảm 1,1%. Nguyên nhân giảm chủ yếu do nguồn cung và dự trữ ở Ấn Độ và Thái Lan dồi dào sau thời gian Covid-19 kéo dài cũng như thời tiết gieo trồng tương đối thuận lợi trong năm ngoái, khiến cho giá giảm xuống.

Hình 10: Giá gạo 5% tám của Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ theo tuần, 2021 – 2022



Nguồn: Reuters

So sánh mức giá giữa ba quốc gia cho thấy giá gạo của Việt Nam năm 2022 hầu như xấp xỉ so với gạo Thái Lan, trong khi thường xuyên cao hơn hẳn so với gạo Ấn Độ. Cụ thể, giá Việt Nam đạt khoảng 416 USD/tấn, bằng 98,5% so với giá gạo Thái Lan (422 USD/tấn) và bằng 112,2% so với giá gạo Ấn Độ (370 USD/tấn).



II. Thương mại lúa gạo

2.1. Bối cảnh thương mại gạo thế giới

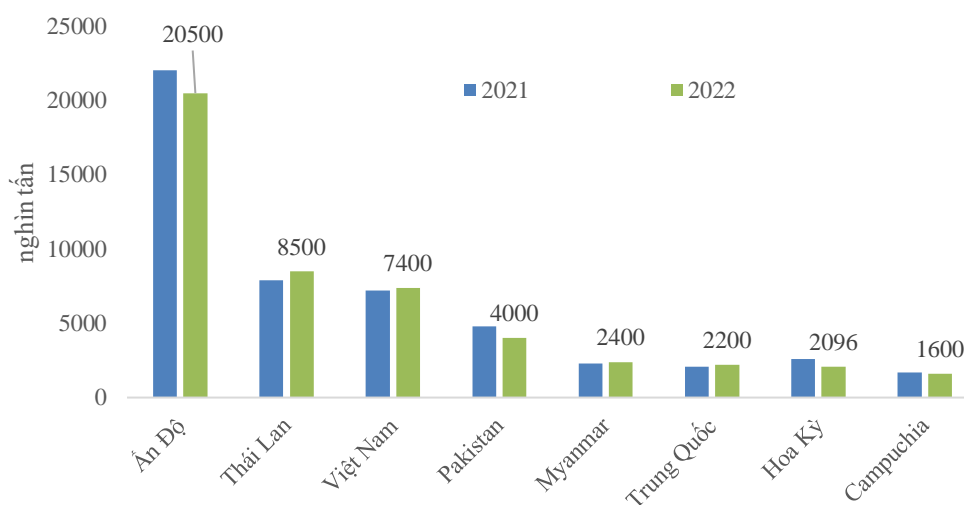
Năm 2022, tổng thương mại gạo thế giới tăng nhẹ so với năm trước, giảm 3,5% so với năm 2021. Trung Quốc, Philippines và EU là các thị trường nhập khẩu gạo nhiều nhất thế giới trong khi Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam vẫn là ba quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

2.1.1. Xuất khẩu

Theo USDA, về xuất khẩu gạo trên toàn thế giới, tổng xuất khẩu gạo tăng đều trong giai đoạn 2013 – 2022 với mức tăng trưởng bình quân năm đạt 2,5%/năm. Trong năm 2022, tổng xuất khẩu gạo trên thế giới đạt 54,3 triệu tấn, giảm 4,4% so với năm 2021. Các nhà xuất khẩu lớn bao gồm: Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam, Pakistan và Myanmar.

Tổng xuất khẩu gạo của 8 quốc gia đứng đầu này chiếm tới 89,6% tổng xuất khẩu gạo trên toàn thế giới; trong đó, năm 2022, xuất khẩu gạo của Ấn Độ đạt 20,5 triệu tấn (chiếm 37,7% tổng xuất khẩu gạo của thế giới); Thái Lan đạt 8,5 triệu tấn (15,6%), Việt Nam đạt gần 7,1 triệu tấn (13,6%), Pakistan đạt 4,0 triệu tấn (7,4%), Myanmar đạt 2,4 triệu tấn (4,4%), Trung Quốc đạt 2,2 triệu tấn (4,0%), Hoa Kỳ đạt 2,1 triệu tấn (3,9%) và Campuchia đạt 1,6 triệu tấn (2,9%). So với năm 2021, khối lượng xuất khẩu của Ấn Độ, Pakistan, Hoa Kỳ và Campuchia có xu hướng giảm, trong khi các nước khác đều tăng.

Hình 11: Khối lượng xuất khẩu của 8 quốc gia xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới, 2021 - 2022

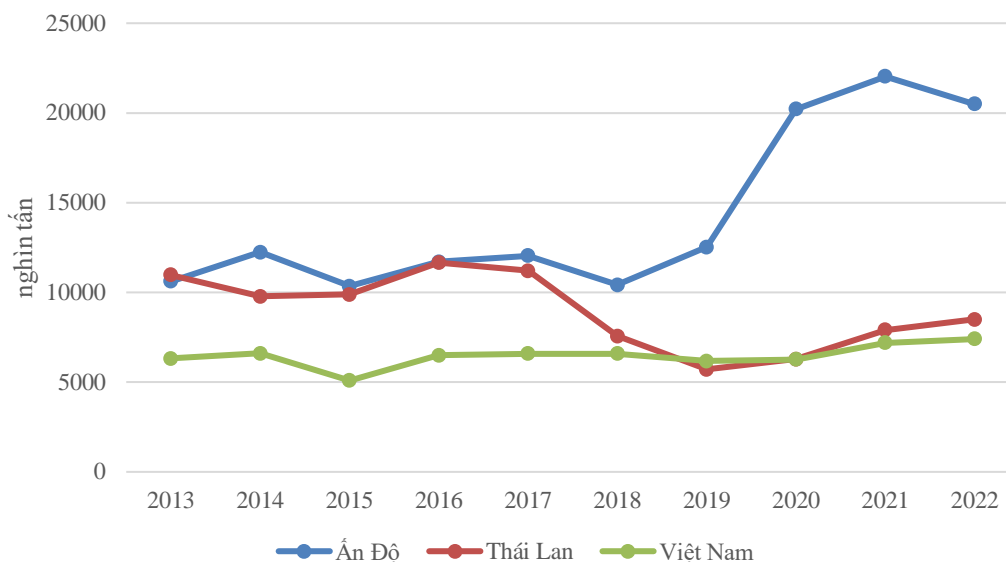


Nguồn: USDA, 2023



Trong ba quốc gia xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới, Ấn Độ có mức tăng trưởng xuất khẩu trong kỳ 2013 – 2022 cao nhất, đạt trung bình 7,6%/năm, tiếp đến là Việt Nam với tốc độ 1,8%/năm. Trong khi đó, Thái Lan có xu hướng giảm xuất khẩu với mức giảm trung bình là 2,8%/năm.

Hình 12: Xu hướng của 3 quốc gia xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới, 2012 – 2021

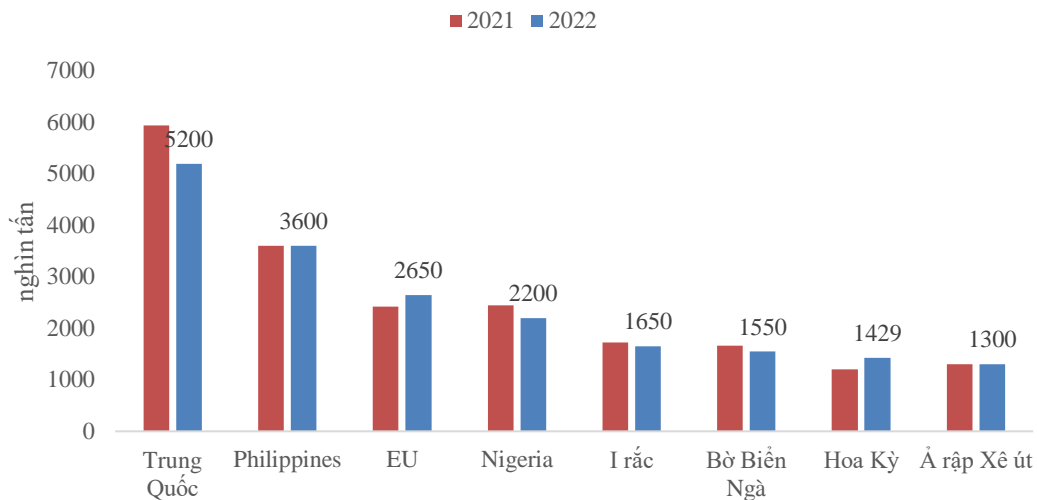


Nguồn: USDA, 2023

2.1.2. Nhập khẩu

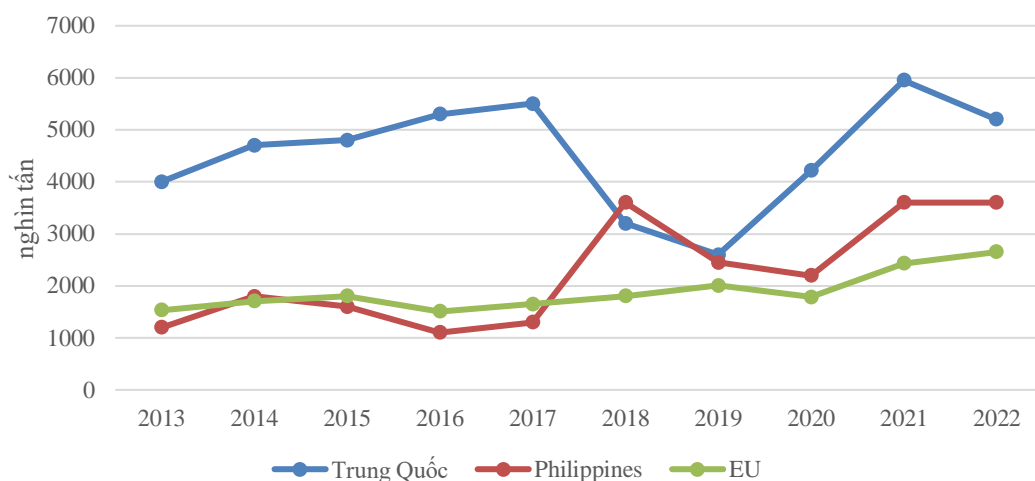
Tổng nhập khẩu gạo trên toàn thế giới năm 2022 đạt 53,3 triệu tấn, giảm 2,5% so với năm 2021. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu gạo của thế giới trong vòng 10 năm trở lại đây đạt 3,5%/năm.

Trong năm 2022, Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu nhiều gạo nhất thế giới với 5,2 triệu tấn (chiếm 9,8% tổng nhập khẩu gạo của thế giới); tiếp đến Philipin với 3,6 triệu tấn (6,8%), và EU với 2,7 triệu tấn (5,0%). Trong Top 8 quốc gia nhập khẩu nhiều gạo nhất thế giới, so với năm 2021, khối lượng nhập khẩu tại Trung Quốc, Philippines, EU, Nigeria, I rắc và Bờ Biển Ngà có xu hướng giảm trong khi các quốc gia khác có xu hướng tăng.

**Hình 13: Khối lượng nhập khẩu của 8 quốc gia nhập khẩu gạo nhiều nhất thế giới, 2021 - 2022**

Nguồn: USDA, 2023

Trong ba thị trường nhập khẩu nhiều gạo nhất thế giới, Philippines có mức tăng trưởng nhập khẩu trong kỳ 2013 – 2022 cao nhất, đạt trung bình 13,0%/năm. Đứng thứ hai là EU với tăng trưởng trung bình là 6,3%/năm, còn Trung Quốc đứng thứ ba với tốc độ tăng trưởng trung bình là giảm 3,0%/năm.

Hình 14: Xu hướng của 3 thị trường nhập khẩu nhiều gạo nhất thế giới, 2013 – 2022

Nguồn: USDA, 2023

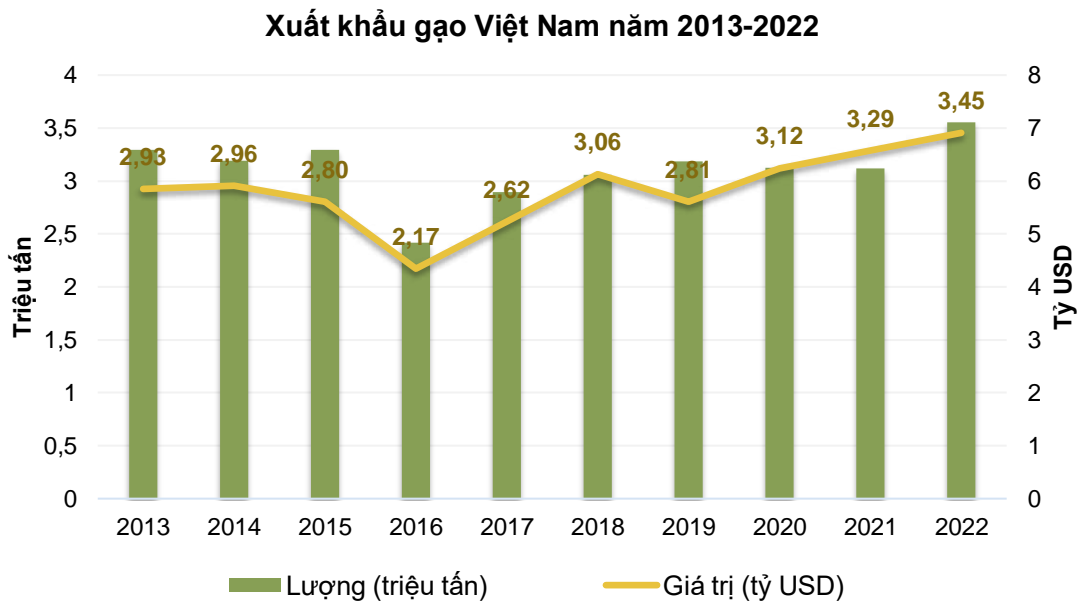


2.2. Diễn biến xuất khẩu gạo Việt Nam

2.2.1. Xuất khẩu

Việt Nam luôn nằm trong top 3 quốc gia xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. Với sản lượng lúa hơn 40 triệu tấn hàng năm (quy đổi gạo khoảng 27-28 triệu tấn), Việt Nam luôn có thể mở rộng các hoạt động xuất khẩu gạo mà vẫn đảm bảo đủ tiêu dùng trong nước.

Hình 15: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo Việt Nam, 2013 – 2022



Nguồn: Tổng cục Hải Quan, 2023

Từ năm 2009, xuất khẩu gạo Việt Nam luôn đạt trên 4 triệu tấn/năm, trong đó cao nhất là 8 triệu tấn năm 2012. Theo Tổng cục Hải quan, khối lượng xuất khẩu gạo cả năm 2022 đạt 7,11 triệu tấn và 3,45 tỷ USD, tăng 13,8% về khối lượng và 5,1% về giá trị so với năm 2021.

Về thị trường xuất khẩu, Philippin đứng vị trí thứ nhất về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2022 với 43.2% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này trong năm 2022 đạt 3,2 triệu tấn và 1,49 tỷ USD, tăng 30,7% về khối lượng và 19,0% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Đứng thứ hai là Trung Quốc với 12,5% thị phần, đạt 0,85 triệu tấn và 432,3 triệu USD, giảm 19,6% về khối lượng và 17,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Đứng thứ ba là Bồ Đào Nha với 8,5% thị phần, đạt 656,4 nghìn tấn và 294,6 triệu USD, tăng 53,3% về khối lượng và 34,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

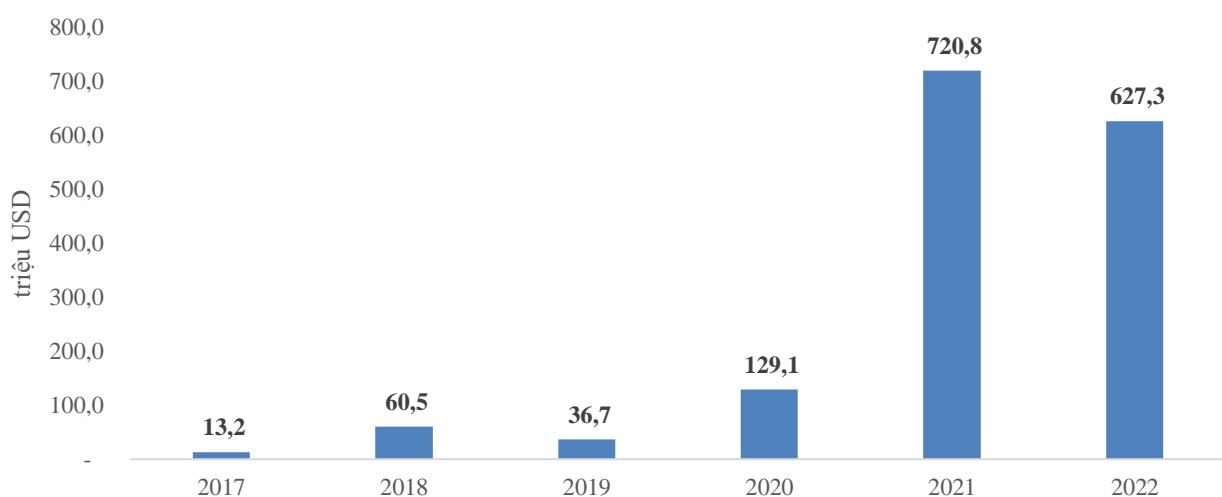


Về chủng loại xuất khẩu, trong năm 2022, giá trị xuất khẩu gạo trắng thường chiếm 46,3% tổng kim ngạch, gạo thơm chiếm 40,2%; gạo nếp chiếm 8,4%; gạo Japonica chiếm 5,1%; còn lại là gạo đen và gạo đỏ.

2.2.2. Nhập khẩu

Ngoài nguồn sản xuất trong nước, lượng lúa gạo của Việt Nam còn được bổ sung lượng nhỏ bởi nguồn nhập khẩu. Theo số liệu điều chỉnh của Tổng cục Hải quan, trong năm 2022, Việt Nam nhập khẩu khoảng 627,3 triệu USD, giảm khoảng 13,0% so với năm 2021. Nguồn nhập khẩu chính của Việt Nam thường xuyên là Campuchia, ngoài ra còn có Ấn Độ. Trong đó, gạo Ấn Độ được nhập khẩu thường là loại gạo tằm chất lượng không cao dùng để làm nguyên liệu chế biến bún phở, TACN... Tuy nhiên, do Ấn Độ có chính sách hạn chế xuất khẩu gạo tằm trong năm 2022 vào khoảng cuối năm, nên cũng ảnh hưởng đến xu hướng nhập khẩu gạo của Việt Nam.

Hình 16: Kim ngạch nhập khẩu gạo của Việt Nam, 2017 – 2022



Nguồn: Tổng cục Hải Quan, 2023

2.3. Diễn biến giá cả lúa gạo Việt Nam

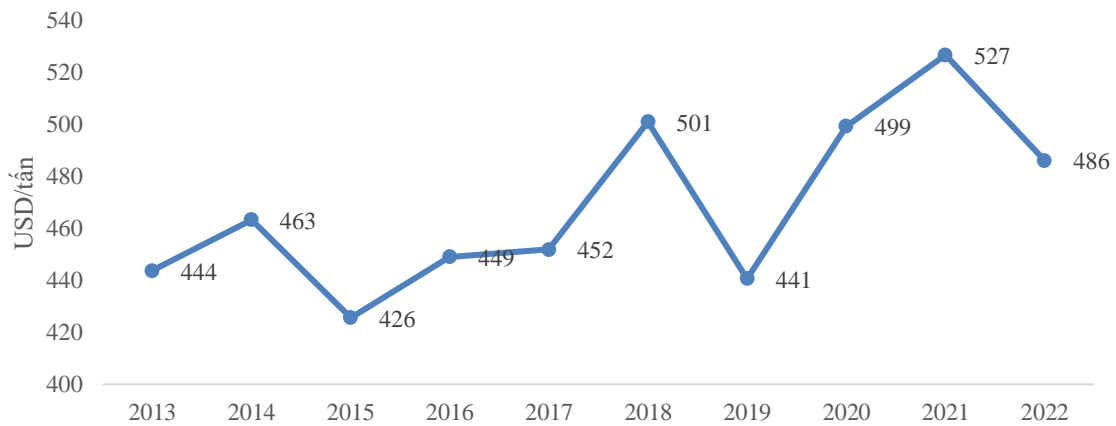
2.3.1. Diễn biến giá xuất khẩu

Giá gạo xuất khẩu trong kỳ 2013 – 2022, có xu hướng tăng nhẹ trung bình 1,0%/năm. Trong năm 2022, giá gạo xuất khẩu ước đạt 486 USD/tấn, giảm 7,7% so với năm 2021. Nguyên nhân chính của việc giá gạo sụt giảm ngoài do ảnh hưởng của xu hướng giảm chung của thế giới, còn do sự tăng cường nhập khẩu các loại gạo trắng thường của các thị trường chính nhằm



đảm bảo an ninh lương thực của họ như Philipin, và các nước châu Phi. Điều này khiến cho giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam giảm.

Hình 17: Giá gạo xuất khẩu trung bình hàng năm của Việt Nam, 2013 – 2022

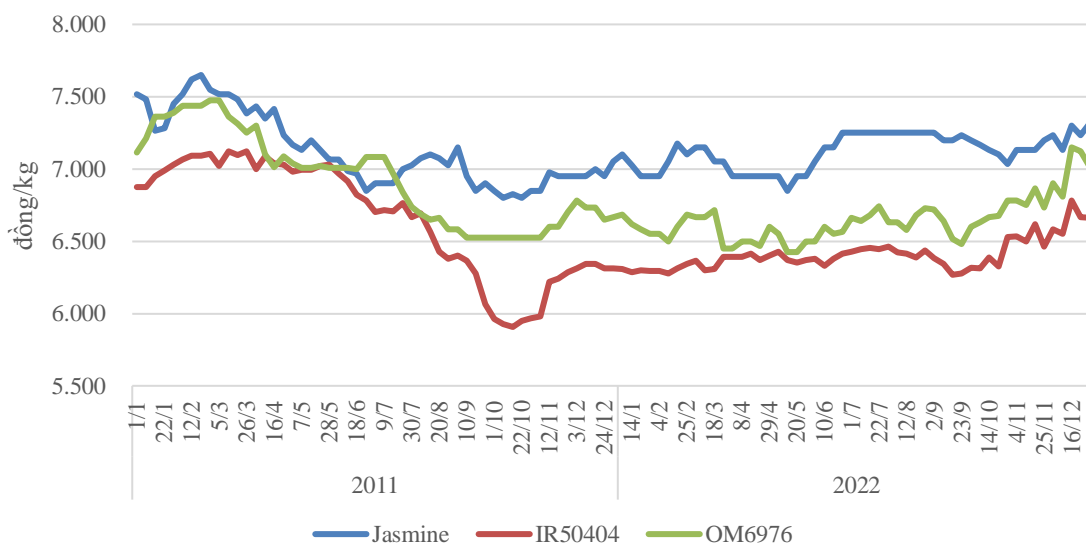


Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2023

2.3.2. Diễn biến giá gạo trong nước

Giá lúa ĐBSCL trong năm 2022 nhìn chung có xu hướng giảm nhẹ. Giá lúa Jasmine tại ĐBSCL trong năm 2022 đạt trung bình 7.122 đồng/kg, giảm 0,1% so với năm 2021. Giá lúa IR50404 đạt khoảng 6.407 đồng/kg, giảm 3,8% so với năm 2021. Giá lúa OM6976 đạt 6.648 đồng/kg, giảm khoảng 4,1% so với 2021.

Hình 18: Giá lúa trung bình tại ĐBSCL theo tuần, 2021 – 2022



Nguồn: Cộng tác viên tại ĐBSCL



III. Một số chính sách có tác động đến ngành gạo trong năm 2022

3.1. Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Ngày 25/10/2022, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết 138/NQ-CP về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó có một số điểm liên quan đến ngành lúa gạo như sau:

- Định hướng phát triển và phân bố không gian cho ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: Phát triển nền kinh tế nông nghiệp có sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực và trên thế giới với các vùng sản xuất hàng hóa hiệu quả với quy mô phù hợp dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với công nghiệp chế biến và phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn; thực hiện chuyển đổi số nhằm thúc đẩy đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. *Cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết. Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới; phát triển các sản phẩm chủ lực theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo một cách hợp lý.* Vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả cao, hữu cơ, nông nghiệp phục vụ đô thị, gắn với xây dựng nông thôn mới. Tăng diện tích trồng cây ăn quả, bảo vệ rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp, gắn với công nghiệp chế biến trên địa bàn vùng Tây Nguyên, vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đối với khu vực ven biển, phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn; giảm dần mức độ khai thác thủy sản vùng khơi, bố trí lại sinh kế của cộng đồng ngư dân sang phát triển nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản, dịch vụ du lịch.
- Định hướng sử dụng đất quốc gia: *Quản lý diện tích đất trồng lúa 3,5 triệu ha, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất cây trồng, vật nuôi có hiệu quả cao hơn. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác, đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa.*
- Định hướng phát triển và liên kết vùng ĐBSCL: *Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP*



đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của cả nước, khu vực và thế giới. Tập trung sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm; *chuyển đổi cơ cấu sản phẩm chủ lực theo hướng giảm lúa gạo, tăng trái cây và thủy sản*; sử dụng đất nông nghiệp linh hoạt hơn. Xây dựng trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia về nông nghiệp trên địa bàn vùng. Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ... Phát triển đồng bằng sông Cửu Long trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp - nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước) và du lịch biển. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, xây dựng các công trình phòng chống sạt lở, xâm nhập mặn, bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn. Trên hành lang kinh tế Bắc - Nam tập trung phát triển đoạn Cần Thơ - Long An là hành lang kinh tế - đô thị - công nghiệp động lực của vùng. Hình thành, phát triển một số hành lang kinh tế Đông - Tây. Tăng cường đầu tư hạ tầng kết nối vùng với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ; đầu tư hệ thống đường ven biển qua các tỉnh; phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; nâng cấp các luồng chính, bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn.

3.2. Chương trình hành động thực hiện Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia năm 2021-2025

Trong năm 2022, Chính phủ đã ban hành thêm Nghị quyết 115/NQ-CP ngày 5/9/2022 về chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Căn cứ các mục tiêu, quan điểm, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 39/2021/QH15, Chính phủ đã đặt ra một số nhiệm vụ, giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về đất đai (trong đó có một số điểm liên quan đến đất trồng lúa), cụ thể như sau:

- Đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; hài hòa lợi ích giữa các bên trong quá trình chuyển đổi đất đai theo quy hoạch, nhất là bảo đảm cho người bị thu hồi đất có cuộc sống, sinh kế tốt hơn, quan tâm phúc lợi xã hội cho người chưa đến tuổi lao động, không còn tuổi lao động và các đối tượng chính sách, yếu thế trong xã hội;



- Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch; *cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong phạm vi tối đa 300 nghìn ha đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết; hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất khu công nghiệp;*
- Hoàn thiện các quy định về thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tạo không gian cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo quỹ đất ở vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu từ đất đai; hoàn thiện các quy định để quản lý chặt chẽ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đảm bảo yêu cầu minh bạch và không để thất thu thuế nhà nước;
- Hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, rút gọn các thủ tục hành chính; bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin quy hoạch sử dụng đất; tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp; quan tâm thu hút đầu tư, phát triển tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; thúc đẩy phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;
- Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí, định mức, quy định về suất đầu tư trên một đơn vị diện tích để bảo đảm quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất đai.

3.3. Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long

3.3.1. Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030

Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực sản xuất lúa gạo trọng yếu của Việt Nam. Do đó, việc quy hoạch vùng này cũng có tác động lớn đến ngành lúa gạo. Cụ thể, ngày 28/2/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 287/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, Quyết định có đưa ra phương hướng phát triển nông nghiệp (trong đó có đề cập đến ngành lúa gạo) như sau:

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp thích ứng với thay đổi về điều kiện tự nhiên theo 3 tiểu vùng sinh thái:
 - + Vùng sinh thái ngọt ở thượng nguồn và trung tâm của đồng bằng (bao gồm các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ và một phần của các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Long An); là vùng sinh thái nước ngọt an toàn trước tác động của lũ, ngập, xâm nhập mặn; là vùng trọng điểm



về sản xuất lúa, thủy sản nước ngọt và trái cây của vùng đồng bằng sông Cửu Long và quốc gia; phát triển nền nông nghiệp đa dạng, theo hướng hiện đại và bền vững, có tính đến thích ứng với lũ cực đoan, đóng vai trò điều tiết và hấp thụ lũ cho đồng bằng sông Cửu Long.

+ Vùng sinh thái mặn - lợ ở ven biển (bao gồm một phần lãnh thổ của các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Long An): Phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, mặn - lợ trên bờ và trên biển; đánh bắt hải sản; khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển gắn với bảo vệ đa dạng sinh học và dải bờ biển; phát triển hệ thống nông - lâm kết hợp theo hướng sinh thái, hữu cơ, kết hợp du lịch sinh thái; chủ động phòng, tránh, giảm thiểu rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

+ Vùng chuyên tiếp ngọt - lợ ở giữa đồng bằng (bao gồm một phần lãnh thổ của các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Long An): Phát triển thủy hải sản nước lợ chuyên canh và luân canh với lúa, rau màu phù hợp với điều kiện về nguồn nước theo mùa.

- Phát triển các sản phẩm chiến lược theo ba trọng tâm: Thủy sản, trái cây và lúa gạo theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo.
- Phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, kết hợp với thương mại, dịch vụ logistic, du lịch sinh thái, công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.
- Phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với vùng chuyên canh, kết nối với các đô thị có vai trò là trung tâm cấp vùng, tiểu vùng và các đầu mối hạ tầng quốc gia, liên vùng; là nơi cung cấp các dịch vụ về logistics, nghiên cứu phát triển, đào tạo và chuyển giao công nghệ, thu gom, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, cụ thể:

+ Trung tâm đầu mối tổng hợp ở thành phố Cần Thơ với chức năng chính là thương mại, logistics, nghiên cứu phát triển, đào tạo và chuyển giao công nghệ, công nghiệp chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao để gia tăng giá trị cho các sản phẩm nông sản, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản; phát triển dịch vụ logistic ở tỉnh Hậu Giang để hỗ trợ cho thành phố Cần Thơ trong việc thực hiện vai trò là trung tâm logistic của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

+ Trung tâm đầu mối ở An Giang, Đồng Tháp gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo ở vùng sinh thái nước ngọt.

+ Trung tâm đầu mối ở Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng gắn với vùng nguyên liệu về



thủy sản khu vực ven biển.

- + Trung tâm đầu mối ở Tiền Giang, Bến Tre gắn với vùng nguyên liệu chính về trái cây, rau màu.
- Phát triển nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa tại các tiểu vùng để phối hợp và khai thác có hiệu quả các nguồn lực; tăng cường liên kết đô thị - nông thôn trong nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ trong sản xuất nông nghiệp và đẩy mạnh thương mại, dịch vụ logistic, kết nối thị trường của các sản phẩm nông sản.
- Thúc đẩy tập trung, tích tụ đất đai hình thành các vùng sản xuất tập trung, vùng nguyên liệu quy mô lớn, có sức cạnh tranh và hiệu quả cao, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.
- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong các lĩnh vực: giống, thức ăn và chế biến; tăng cường canh tác bền vững bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm.

Ngoài ra, về định hướng phát triển các ngành công nghiệp chính, Quyết định cũng có đề cập đến việc phát triển các ngành chế biến thực phẩm như sau: *Khuyến khích phát triển các nhà máy chế biến thực phẩm về thủy sản, trái cây, lúa gạo* áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại tại các trung tâm đầu mối và khu vực thuận lợi về vùng nguyên liệu để tạo ra sản phẩm chất lượng cao, giá trị kinh tế cho xuất khẩu; đầu tư xây dựng hệ thống kho lạnh bảo quản hỗ trợ việc thu gom, trung chuyển, vận tải hàng hóa nông sản tại các trung tâm đầu mối.

3.3.2. Nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH của HTX nông nghiệp vùng ĐBSCL

Ngày 19/7/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 854/QĐ-TTg phê duyệt đề án nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của hợp tác xã nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2021 – 2025. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ có đề ra nhiệm vụ về thúc đẩy, hỗ trợ chuyển đổi sản xuất nông nghiệp (trong đó có lúa gạo) theo hướng thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu, liên kết chuỗi giá trị, cụ thể như sau:

- Hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp và người dân chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, phát huy hiệu quả các công trình đã được đầu tư ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (nhất là đối với hệ thống công trình cống Cái Lớn - Cái Bé); hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu luân canh, chuyển đổi mùa vụ sản xuất, sử dụng giống chống chịu phù hợp với hệ thống canh tác mới; sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt, các tiêu chuẩn chất lượng chứng nhận (VietGAP,



GlobalGAP, hữu cơ, SRP, ASC...); áp dụng các mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Kết hợp hài hòa giữa các giải pháp công trình và phi công trình nhằm đạt hiệu quả cao trong thích ứng với biến đổi khí hậu; việc thực hiện các biện pháp phi công trình xuất phát từ sáng kiến của người dân và cộng đồng, phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế, năng lực của hợp tác xã nông nghiệp và hộ nông dân ở từng vùng, địa phương và loại cây trồng, vật nuôi cụ thể.
- Ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp áp dụng các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với tổ chức sản xuất quy mô lớn, cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu nông sản. Phát triển đa dạng mô hình liên kết giữa hợp tác xã với doanh nghiệp, giữa hợp tác xã với hộ nông dân, mô hình chuỗi giá trị nông sản khép kín của hợp tác xã nông nghiệp gắn với phát triển các sản phẩm OCOP, du lịch nông nghiệp, nông thôn, mô hình thích ứng biến đổi khí hậu kết hợp kiến thức bản địa.
- Hỗ trợ hoàn thiện kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu cho các hợp tác xã nông nghiệp, *ưu tiên đối với các vùng chuyên canh lúa gạo, thủy sản, trái cây.*
- Nâng cao năng lực ứng dụng khoa học công nghệ cho hợp tác xã nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.
- *Hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp và thành viên hợp tác xã phát triển mô hình kinh tế nông nghiệp tuần hoàn trong sản xuất, kinh doanh, sơ chế, bảo quản, chế biến lúa gạo, trái cây, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản và diêm nghiệp; sử dụng phụ phẩm trong quá trình sản xuất nông nghiệp để sản xuất ra các sản phẩm mới, có giá trị gia tăng cao.*

3.4. Sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả

Từ năm 2021, giá phân bón thế giới và trong nước liên tục tăng cao, dẫn đến ảnh hưởng lớn đến người nông dân, đặc biệt là người nông dân trồng lúa. Song song với đó, tình trạng lạm dụng phân bón vô cơ, sử dụng phân bón lãng phí vẫn còn xảy ra ở hầu hết các địa phương làm tăng chi phí sản xuất, giảm sức cạnh tranh của hàng nông sản, ô nhiễm môi trường và gây mất cân bằng hệ sinh thái nông nghiệp. Do đó, nhằm sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả, giảm chi phí đầu vào, tích hợp đa giá trị trong nông sản hướng tới một nền nông nghiệp bền vững, trách nhiệm và giá trị gia tăng cao thích ứng với biến đổi khí hậu và tình hình thị trường phân bón diễn biến phức tạp, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



trong năm 2022 đã đề nghị:

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:
 - + Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức tập huấn, truyền thông, hướng dẫn người dân sử dụng phân bón cân đối và hiệu quả, tăng cường sản xuất, sử dụng phân bón hữu cơ, thay thế phân bón vô cơ bằng phân bón hữu cơ theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện sản xuất trồng trọt của địa phương;
 - + Chỉ đạo cơ quan chuyên môn và các đơn vị liên quan tập huấn, hướng dẫn nông dân áp dụng và nhân rộng tiến bộ kỹ thuật, giải pháp, mô hình sử dụng phân bón hiệu quả, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương
 - + Bố trí nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ quản lý sử dụng phân bón cân đối, hiệu quả, tránh lãng phí và triển khai chương trình sử dụng phân bón hữu cơ, mô hình sản xuất phân bón tái sử dụng phụ phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, rác thải sinh hoạt.
 - + Chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát thị trường phân bón, các cơ sở buôn bán tại địa phương. Phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, đầu cơ, tích trữ, kinh doanh phân bón giả, kém chất lượng.
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT như Cục Bảo vệ thực vật, Cục Trồng trọt, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Trung tâm Khuyến nông quốc gia... cũng tăng cường tham mưu, đề xuất, chỉ đạo, giám sát việc tăng cường sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả
- Các doanh nghiệp, hội và Hiệp hội cũng được kêu gọi chủ động tham gia phối hợp thực hiện Quyết định này

Ngoài ra, Quyết định cũng có ban hành kèm theo một số mô hình sản xuất, phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả (trong đó có nhiều mô hình lúa gạo) đang áp dụng ở các địa phương như:

1. Mô hình canh tác lúa thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long gắn với tiến bộ kỹ thuật “1 phải 5 giảm” do Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và Công ty cổ phần phân bón Bình Điền thực hiện.
2. Mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón hữu cơ của Tập đoàn Quế Lâm.
3. Quy trình ứng dụng chế phẩm vi sinh để xử lý rơm rạ ngay trên đồng ruộng, tạo nguồn phân hữu cơ phục vụ sản xuất lúa.
4. Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trong liên kết 4 nhà (nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp - người nông dân) để sản xuất lúa gạo hữu cơ đạt chứng nhận quốc tế tại tỉnh



Trà Vinh.

5. Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ Sông Gianh trên lúa của Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh.
6. Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của Tập đoàn Lộc Trời.
7. Mô hình canh tác điều hữu cơ sử dụng phân chuồng, phân bón rễ hữu cơ vi sinh và phân bón lá sinh học của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.
8. Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ và chế phẩm vi sinh vật để sản xuất lúa hữu cơ của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh An Điền.
9. Mô hình thâm canh chè theo hướng hữu cơ tại Tuyên Quang, Hà Giang, Lai Châu, Nghệ An.
10. Ứng dụng các sản phẩm công nghệ sinh học xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ rau theo hướng hữu cơ.
11. Mô hình sản xuất cam theo tiêu chuẩn hữu cơ tại huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.
12. Quy trình sản xuất lúa hữu cơ trong hệ thống canh tác lúa-tôm và phát triển mô hình liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm.
13. Quy trình ủ phân hữu cơ từ cành thanh long thải bỏ.
14. Quy trình ủ phân vi sinh từ vỏ cà phê.
15. Quy trình xử lý vỏ chôm chôm làm phân bón hữu cơ.

3.5. Thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025

Ngày 25/3/2022, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ra Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT về việc phê duyệt đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025. Trong đó, Quyết định có đề ra mục tiêu cụ thể là xây dựng vùng nguyên liệu lúa gạo đạt chuẩn tại vùng Tứ Giác Long Xuyên với 50.000 ha, đảm bảo việc: hình thành các chuỗi liên kết, giảm chi phí đầu vào sản xuất, giảm tổn thất sau thu hoạch, tăng cường năng lực HTX, phát triển cơ sở hạ tầng, áp dụng phần mềm quản lý sản xuất có chứng chỉ...; xây dựng trung tâm logistics chuỗi lúa gạo (huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang), cụ thể với địa điểm đầu tư là HTX nông nghiệp An Bình, xã An Bình, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Quy mô hạng mục đầu tư gồm: lò sấy với diện tích 2.000m²; kho chứa 8.000 tấn và các thiết bị phù trợ; đường kết nối Trung tâm với trục giao thông chính vùng nguyên liệu dài 500 m; cảng tàu tiếp nhận lúa gạo.



3.6. Kế hoạch phát triển ngành lúa gạo của một số địa phương trọng điểm

Trong năm 2022, một số địa phương trọng điểm về lúa gạo tại ĐBSCL cũng đã đề ra các kế hoạch, quyết định nhằm phát triển ngành lúa gạo trên địa bàn của mình như sau:

3.6.1. An Giang: Đề án xây dựng và phát triển thương hiệu gạo

Ngày 5/4/2022, UBND tỉnh An Giang đã ra Quyết định số 663/QĐ-UBND ban hành đề án xây dựng và phát triển thương hiệu gạo tỉnh An Giang đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó có đưa ra định hướng đến năm 2030 đối với ngành hàng lúa gạo An Giang như sau:

- Định hướng gieo trồng lúa tỉnh An Giang đến năm 2030:
 - + Phát triển sản xuất lúa gạo theo hướng nâng cao giá trị hạt lúa trên một đơn vị diện tích đất sản xuất, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm lúa gạo trên thị trường xuất khẩu.
 - + Tổ chức lại sản xuất: Theo nhu cầu thị trường giúp tăng thu nhập người nông dân; trong đó lấy doanh nghiệp và nông dân làm trọng tâm, tiến tới xây dựng và phát triển thương hiệu gạo đặc sản của tỉnh An Giang. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, tạo ra các chính sách đòn bẩy thúc đẩy doanh nghiệp, nông dân và các thành phần tham gia cùng phát triển; tập trung mời gọi, thu hút đầu tư. Lấy ứng dụng khoa học - công nghệ làm khâu đột phá, tăng cường việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất lúa để nâng cao chất lượng và giá trị lúa gạo, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Sản xuất lúa gắn với bảo vệ môi trường, từng bước tạo ra sản phẩm lúa gạo an toàn đáp ứng nhu cầu thị trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững.
 - + Tập trung đào tạo nâng cao trình độ cán bộ kỹ thuật và trình độ sản xuất của nông dân đáp ứng yêu cầu sản xuất lúa hàng hóa đạt chất lượng, an toàn.
 - + Chọn lọc và phát huy có hiệu quả các chủ trương, chính sách về phát triển nông nghiệp đã ban hành giúp tổ chức lại sản xuất, phát triển sản phẩm có nhãn hiệu, thương hiệu.
 - + Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa có liên kết sản xuất (cánh đồng lớn, gắn với doanh nghiệp tiêu thụ): 25% - 28% tương đương khoảng 160.000 - 179.000 ha.
 - + Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để lợi nhuận cho người trồng lúa hàng hóa đạt từ 30% so với giá thành sản xuất lúa.
 - + Giai đoạn 2021 - 2025, hơn 70% diện tích vùng chuyên canh nằm trên địa bàn 05 huyện: Thoại Sơn (chiếm 19,6%), Châu Phú (16,6%), Phú Tân (12,3%), Châu Thành (11,9%), Tri Tôn (11,4%).
 - + Giai đoạn 2026 - 2030, gần 90% diện tích vùng chuyên canh nằm trên địa bàn 7 huyện: Thoại Sơn (17,2%), Châu Phú (16%), Tri Tôn (15,1%), Châu Thành (13,9%), Phú Tân (10,2%), Chợ Mới (8%), Tịnh Biên (7,7%).



- Định hướng thị trường xuất khẩu:
 - + Tăng tỷ lệ gạo xuất khẩu trực tiếp và mang thương hiệu gạo An Giang: Tăng tỷ lệ gạo xuất khẩu trực tiếp vào các thị trường, trực tiếp vào hệ thống phân phối gạo của các nước; khai thác hợp lý, hiệu quả kênh xuất khẩu qua trung gian, nhất là đối với các thị trường không thuận lợi trong vận chuyển, giao nhận, bảo quản và thanh toán. Thực hiện đạt mục tiêu về tỷ lệ gạo xuất khẩu trực tiếp mang thương hiệu gạo An Giang góp phần thực hiện thành công Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
 - + Thị trường xuất khẩu: Đến năm 2030, thị trường Châu Á chiếm tỷ trọng khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo, thị trường Châu Phi chiếm khoảng 25%, thị trường Trung Đông chiếm khoảng 3%, thị trường Châu Âu chiếm khoảng 9%, thị trường Châu Mỹ chiếm khoảng 7%, thị trường Châu Đại Dương chiếm khoảng 6%.

3.6.2. Đồng Tháp: Phát triển ngành hàng lúa gạo

Ngày 31/8/2022, UBND tỉnh Đồng Tháp đã ra Kế hoạch số 307/KH-UBND về phát triển ngành hàng lúa gạo tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025. Trong đó, Kế hoạch đã đề ra một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Phấn đấu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng các loại cây ăn trái, cây hàng năm khác có giá trị kinh tế cao, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập cho hộ sản xuất nhưng vẫn đảm bảo đến năm 2025 diện tích gieo trồng lúa toàn Tỉnh tối thiểu là 470.940 ha, năng suất đạt trên 3 triệu tấn.
- Phấn đấu diện tích sản xuất lúa hữu cơ đến năm 2025 đạt 600 ha.
- Phấn đấu đến năm 2025, có trên 42.000 ha lúa được cấp mã số vùng trồng.
- Phát triển vùng sản xuất tập trung theo hướng ứng dụng đồng bộ giải pháp giảm giá thành, cơ giới hóa, quy trình sản xuất tiên tiến, công nghệ thông minh gắn truy xuất nguồn gốc và chuỗi giá trị trên cây lúa.
- Xây dựng và phát triển hệ sinh thái nông nghiệp số áp dụng đồng bộ từ cấp tỉnh, huyện, xã (phát triển phần mềm, ứng dụng thiết bị thông minh) giúp quản lý nông nghiệp số và phát triển kinh tế nông nghiệp số đảm bảo điều kiện tích hợp được vào hệ thống dữ liệu của Tỉnh và bộ, ngành trung ương.
- Tập trung nâng cao hiệu quả sản xuất thông qua giảm chi phí phân, thuốc, giống. Nâng cao chất lượng gạo, tăng diện tích giống xác nhận, giống chất lượng cao, lúa thơm đặc sản. Phấn đấu nâng cao lợi nhuận cho người trồng lúa từ 35 - 40%, giảm lượng phân bón hóa học, lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học trong sản xuất lúa từ



30% trở lên.

- Tập trung tăng nhanh tỷ lệ cơ giới hóa sản xuất: chuyển dần từ gieo sạ bằng công cụ sang sử dụng máy cấy lúa đưa mức độ cơ giới hóa khâu gieo, cấy bằng máy đạt 15% diện tích; tối thiểu 20% diện tích gieo trồng lúa của toàn Tỉnh áp dụng sử dụng thiết bị bay không người lái để phun thuốc bảo vệ thực vật.
- Phấn đấu diện tích liên kết sản xuất lúa giống đạt trên 5.000 ha/năm.

3.6.3. Cần Thơ: Tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo

Ngày 29/12/2022, UBND thành phố Cần Thơ đã ra Kế hoạch tái cơ cấu ngành lúa gạo thành phố Cần Thơ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn năm 2030. Trong đó, Kế hoạch đã đưa ra một số mục tiêu cụ thể như:

- Đảm bảo giữ diện tích đất trồng lúa đến năm 2025 là 76.225 ha và đến năm 2030 là 74.319 ha.
- Tỷ lệ diện tích gieo trồng sử dụng hạt giống xác nhận trên 90%; sử dụng giống chất lượng cao trên 80%; giảm lượng giống gieo sạ (bình quân còn 80 kg/ha) trên 70%; ứng dụng quy trình canh tác tiên tiến (IPM, SRP, 1P5G,...), quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP và tương đương (25%), canh tác lúa thông minh với biến đổi khí hậu, hướng đến sản xuất lúa hữu cơ (1,5%),...) trên 60%; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số khoảng 20%.
- Xây dựng mã số vùng trồng, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và an toàn thực phẩm 30%.
- Giảm lượng phân bón hóa học, lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học dùng trong sản xuất lúa từ 30% trở lên.
- Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa đạt bình quân 90%.
- Tỷ lệ diện tích gieo trồng có liên kết sản xuất - tiêu thụ trên 30%.
- Lợi nhuận cho người trồng lúa trên 30%.
- Giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa 5%.



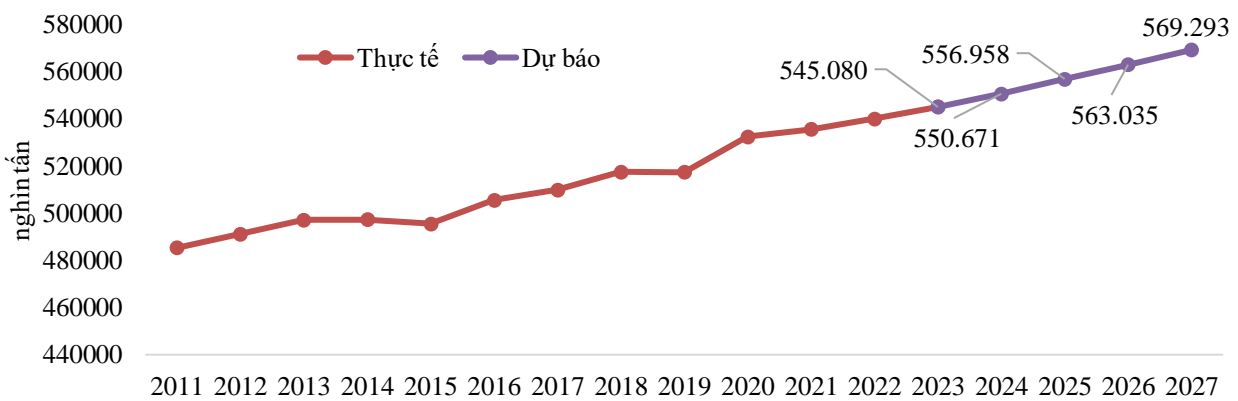
IV. Triển vọng ngành lúa gạo

4.1. Tình hình sản xuất và xuất khẩu của thế giới

a/ Dự báo sản lượng, tiêu thụ gạo toàn cầu năm 2023

Theo OECD, dự báo thế giới sẽ tăng 0,9% sản lượng vào năm 2023, đạt 545,1 triệu tấn so với mức ước tính của tổ chức này là 540,1 triệu tấn vào năm 2022. Xu hướng tăng trưởng này sẽ tiếp tục diễn ra cho đến năm 2027.

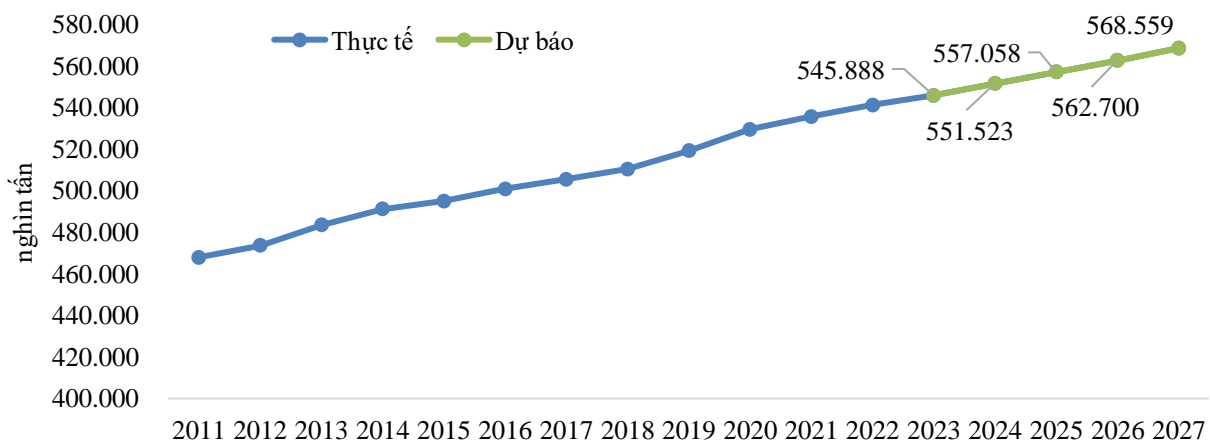
Hình 19: Dự báo sản lượng gạo toàn cầu từ 2023 đến 2027



Nguồn: OECD, 2023

Cũng theo OECD, dự báo thế giới sẽ tăng 0,9% tiêu thụ vào năm 2023, đạt 545,8 triệu tấn so với mức ước tính 541,2 triệu tấn vào năm 2022. Xu hướng tăng trưởng này cũng sẽ tiếp tục diễn ra cho đến năm 2027.

Hình 20: Dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu từ 2023 đến 2027



Nguồn: OECD, 2023

*b/ Xuất khẩu/Nhập khẩu gạo thế giới năm 2023*

Theo USDA, xuất khẩu/nhập khẩu gạo toàn cầu năm 2023 đều được dự báo đạt mức 54,2 triệu tấn, giảm 0,3% về xuất khẩu, nhưng tăng 1,7% về nhập khẩu so với năm 2022. Về xuất khẩu, USDA dự báo xu hướng giảm chính sẽ ở Argentina, Brazil, Campuchia, EU, Ấn Độ, Lào, Malaysia, Pakistan, Paraguay, Nga, Tanzania, Hoa Kỳ, Uruguay.... Trong khi đó, Úc, Myanmar và Thái Lan có thể sẽ tăng xuất khẩu, nhưng tổng mức tăng vẫn thấp hơn so với tổng mức giảm của các quốc gia trên.

Về nhập khẩu, các quốc gia được dự báo sẽ giảm nhập khẩu là: Afghanistan, Angola, Úc, Bangladesh, Benin, Campuchia, Canada, Chile, Trung Quốc, Costa Rica, Bờ Biển Ngà, Ai Cập, Guinea, Iran, Irắc, Kenya, Madagascar, Mali, Mexico, Nigeria, the Philippines, Senegal, Somalia, Sri Lanka, Đài Loan, Turkey, TVQ Ả rập Thống nhất, Uzbekistan... Tuy nhiên, tổng mức giảm của các nước này sẽ vẫn thấp hơn tổng mức tăng của một số nước như: Congo, Ecuador, EU, Gambia, Ghana, Guinea-Bissau, Haiti, Indonesia, Nhật Bản, Triều Tiên, Kuwait, Libya, Nepal, Niger, Oman, Panama, Peru, Nam Phi, Thụy Sĩ, Syria, Tanzania, Thái Lan, Ukraine, Hoa Kỳ, Venezuela... Do đó về cơ bản, tổng nhập khẩu của toàn thế giới vẫn có xu hướng tăng nhẹ.

4.2. Tình hình sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam*a/ Dự báo xu hướng sản xuất*

Theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Việt Nam dự kiến có thể chuyển đổi 146.460ha cây trồng trên đất lúa; trong đó, diện tích trồng cây hàng năm gần 79.882ha, cây lâu năm hơn 24.854ha và trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản vào khoảng 16.869ha.

Theo đó, Hà Nội là một trong 11 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng phải thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa. Cụ thể, trong năm 2023, dự kiến thành phố sẽ thực hiện chuyển đổi hơn 3.838ha. Trong đó có hơn 1.119ha là chuyển đổi sang trồng cây lâu năm và khoảng 995ha là trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, diện tích còn lại chuyển sang trồng cây hàng năm. Đồng bằng sông Cửu Long sẽ là khu vực thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa lớn nhất cả nước với gần 85.978ha. Tiếp đến là khu vực trung du và miền núi phía Bắc với gần 17.915ha; vùng đồng bằng sông Hồng (14.637ha); vùng duyên hải Nam Trung Bộ (hơn 10.688ha)...

Như vậy, theo kế hoạch này, dự kiến diện tích trồng lúa năm 2023 sẽ có xu hướng giảm nhẹ. Tuy nhiên, kỳ vọng sản lượng vẫn tương đương năm 2022 nhờ duy trì năng suất cao.

*b/ Dự báo xuất khẩu*

Theo Bộ Nông nghiệp và PTNT, sản lượng gạo hàng hóa xuất khẩu chủ yếu tập trung ở các tỉnh vùng ĐBSCL, các vùng khác chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng nội địa. Đối với vùng ĐBSCL, sản lượng ước đạt 24 triệu tấn lúa. Trong đó tiêu thụ nội địa cho vùng ĐBSCL và TPHCM khoảng 10,8 triệu tấn. Lúa hàng hóa dùng cho xuất khẩu năm 2023 ước khoảng 13,2 triệu tấn, tương đương 6,6 triệu tấn gạo hàng hóa phục vụ cho xuất khẩu. Cơ cấu nhóm gạo xuất khẩu gồm: Gạo chất lượng cao đạt 3 triệu tấn; gạo thơm, đặc sản đạt 2,1 triệu tấn; nhóm gạo chất lượng trung bình đạt 0,9 triệu tấn; nếp đạt 0,6 triệu tấn.

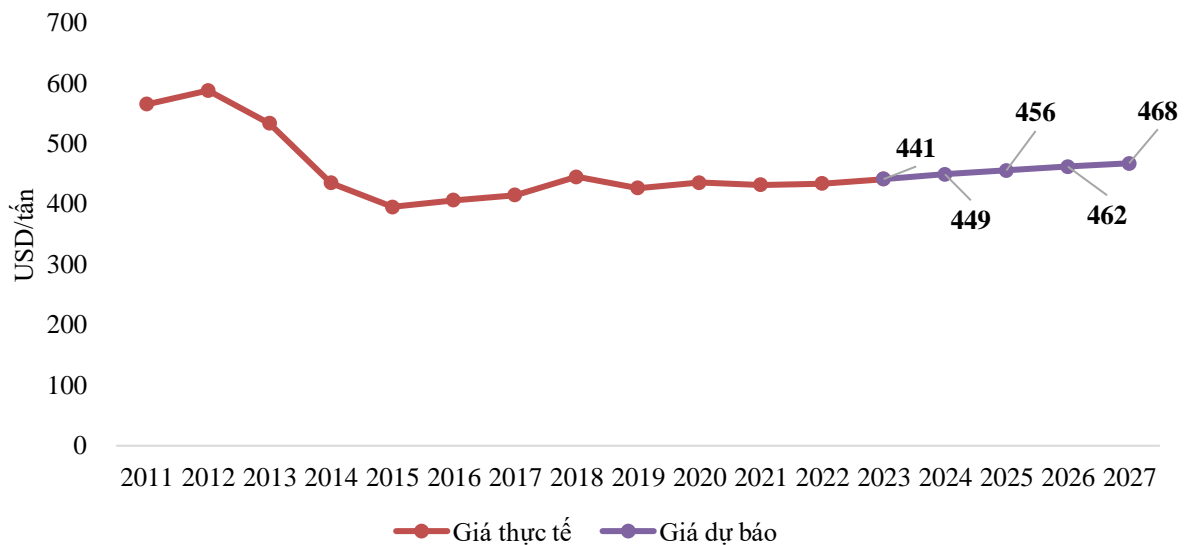
Về nhu cầu của các thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam, nhu cầu của các thị trường truyền thống như Philippines, Trung Quốc, châu Phi... nhìn chung trong quý I-II/2023 sẽ ổn định do các nước đang tăng cường dự trữ lương thực cũng như chuẩn bị cho thời điểm năm mới. Ngoài ra, trong ngắn hạn, giá gạo vẫn ở mức tốt do những bất ổn về kinh tế, chính trị toàn cầu khiến nhu cầu dự trữ lương thực tăng lên. Đây là yếu tố giúp các doanh nghiệp gạo được hưởng lợi trong thời gian tới. Với thị trường EU, theo Hiệp định EVFTA, Việt Nam được cấp hạn ngạch 80.000 tấn, trong đó 30.000 tấn gạo trắng, 30.000 gạo thơm, 20.000 tấn gạo lứt. Do đó, các đơn hàng gạo xuất khẩu nếu nằm trong danh mục trên thì được miễn thuế 175 Euro/tấn. Đây là lợi thế rất lớn cho doanh nghiệp nhập khẩu. Đặc biệt, việc Trung Quốc mở cửa thị trường trở lại là tín hiệu tích cực cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo trong năm 2023.

4.3. Dự báo tình hình giá gạo năm 2023*a/ Thế giới*

Theo OECD, giá gạo thế giới năm 2023 sẽ tăng nhẹ khoảng 1,7% so với năm 2022, cụ thể từ mức 434 USD/tấn lên mức 441 USD/tấn. Tiếp đó, trong năm 2024-2025, dự báo xu hướng giá sẽ tiếp tục tăng trưởng lên mức 449 USD/tấn (năm 2024) và 456 USD/tấn (năm 2025). Nguyên nhân chính dẫn đến giá gạo tăng cao có thể là do: (i) nhu cầu tiêu dùng vẫn tăng lên; (ii) thiên tai phức tạp khiến giảm sản lượng và tăng nhu cầu tích trữ; (iii) giá năng lượng vẫn chưa hạ khiến giá vật tư sản xuất nông nghiệp (phân bón, thuốc BVTV) tiếp tục ở mức cao.



Hình 21: Dự báo giá gạo thế giới từ 2023 đến 2027



Nguồn: OECD, 2023

c/ Việt Nam

Hiệp hội Lương thực Việt Nam dự báo giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2023 được dự báo là sẽ tăng mạnh. Nguyên nhân chính là do sau thời gian chuyển đổi giống, áp dụng các biện pháp tiên tiến trong gieo trồng, chế biến, bảo quản, gạo Việt Nam đã có sự cải thiện tốt hơn cả về chất lượng, cũng như bao bì đóng gói. Ngoài ra, nhu cầu nhập khẩu của các quốc gia dự kiến sẽ tiếp tục tăng nhằm đảm bảo an ninh lương thực trong bối cảnh thiên tai khó lường. Ngoài ra, gạo Việt Nam đang ngày càng được mở rộng sang các thị trường khó tính như châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản... giúp cho thương hiệu gạo Việt Nam được biết đến nhiều hơn, đặc biệt là một số thương hiệu nổi tiếng như ST24, ST25...

Báo cáo được thực hiện bởi **AGRO@NFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Địa chỉ: 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Email: info@agro.gov.vn

Website: www.agro.gov.vn